

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN BẮC NAM QTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN BẮC NAM QTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502472788

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

3C Hương Lộ 14, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0938040211

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                                                          | 4659     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4663     |
| 16. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0129     |

|     |                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                    | 0161        |
| 18. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                           | 0210        |
| 19. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                  | 0510        |
| 20. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                   | 0520        |
| 21. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                               | 0610        |
| 22. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                      | 0620        |
| 23. | Khai thác quặng sắt<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                       | 0710        |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                       | 8230        |
| 25. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                | 8292        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                         | 8299        |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, quyền sử dụng đất                                           | 6820        |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                        | 7020        |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn đầu thầu. Quản lý dự án. Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn xây dựng                     | 7110        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4722        |
| 31. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                    | 0722        |
| 32. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                               | 0730        |
| 33. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét xây dựng                                                                           | 0810(Chính) |
| 34. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                    | 0891        |
| 35. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                   | 0892        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                      | 0910        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                       | 0990        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                  | 4933        |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                     | 5210        |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                | 5224        |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hoá                                                                     | 5229        |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                       | 5510        |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng, văn phòng | 7730        |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                           | 8130        |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                               | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4102                                                         |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                      | 4211                                                         |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                       | 4212                                                         |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                           | 4221                                                         |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                | 4222                                                         |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                 | 4223                                                         |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                           | 4291                                                         |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                    | 4292                                                         |
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                              | 4293                                                         |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                             | 4311                                                         |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                  | 4312                                                         |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4752                                                         |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4759                                                         |
| 61. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện./. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 70.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM VĂN<br>THẮNG      | 3C Hương Lộ 14,<br>Xã An Ngãi,<br>Huyện Long<br>Điền, Tỉnh Bà Rịa<br>- Vũng Tàu, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 26.600        | 26.600.000.000           | 38,000       | 0370900016<br>55                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Tổng số                            | 26.600        | 26.600.000.000           | 38,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ĐẠI<br>MINH QUANG | 3C Hương Lộ 14,<br>Xã An Ngãi,<br>Huyện Long<br>Điền, Tỉnh Bà Rịa<br>- Vũng Tàu, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 14.000        | 14.000.000.000           | 20,000       | 0360900074<br>69                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              | Tổng số                            | 14.000        | 14.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                               |                           |        |                |        |           |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|----------------|--------|-----------|
| 3 | PHẠM VĂN THIÊN | 3C Hương Lộ 14, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 29.400 | 29.400.000.000 | 42,000 | 164480067 |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                               | Tổng số                   | 29.400 | 29.400.000.000 | 42,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037090001655

Ngày cấp: 16/11/2016

Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Xuân Hôi, Xã Xuân Chính, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 3C Hương Lộ 14, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu